

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN 007 GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN 007 GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 007 GROUP DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: 007 GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1602181274

**3. Ngày thành lập:** 23/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa Đất Số 858, tờ bản đồ số 5, Phường Mỹ Hòa, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0945666007

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                    | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                           | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                           | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                      | 4390        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                       | 4649        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                          | 4659        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                  | 4663        |
| 8.  | Dịch vụ đóng gói                                                                         | 8292        |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                 | 7020        |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                      | 7110(Chính) |
| 11. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 13. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 15. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                              | 5210        |
| 16. | Bốc xếp hàng hóa                                                                         | 5224        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>– Gửi hàng;<br>– Giao nhận hàng hóa;<br>– Môi giới thuê tàu biển và máy bay;<br>– Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>– Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>– Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;<br>– Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không;<br>– Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường | 5229 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRIỆU<br>HOÀNG DINH | 335 Nguyễn Văn<br>Linh, Phường 2,<br>Thành phố Sóc<br>Trăng, Tỉnh Sóc<br>Trăng, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600.000       | 6.000.000.000            | 60,000       | 0940900191<br>91                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Tổng số                            | 600.000       | 6.000.000.000            | 60,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐỖ VĂN SÔ           | Áp Mỹ Thạnh, Xã<br>Mỹ An, Huyện<br>Chợ Mới, Tỉnh<br>An Giang, Việt<br>Nam                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       | 0890890090<br>62                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                           |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | HỒ PHƯỚC VINH | Áp Bình Khánh, Xã Mỹ Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 089097015970 |
|   |               |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                           | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |              |
|   |               |                                                                           |                           |         |               |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRIỆU HOÀNG DINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 27/11/1990

Dân tộc: Khor-me

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 094090019191

Ngày cấp: 24/03/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 335 Nguyễn Văn Linh, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 335 Nguyễn Văn Linh, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang